

## LÊ QUÝ ĐÔN NÓI VỀ THIÊN CHÚA GIÁO TRONG VẤN ĐỀ LOẠI NGỮ

NGUYỄN ĐÌNH ĐÀU<sup>(\*)</sup>

Ở những "nước Đại Tây Dương... mà tên đất gọi là Âu Hải Quốc... nhân dân đều thờ Thiên Chúa. Thiên Chúa là chúa tể trước tiên, sinh ra người, sinh ra vật. Họ làm miếu để thờ chung". Đây là lời của Lê Quý Đôn viết trong *Vấn đề loại ngữ*, sau khi đi sứ Bắc Kinh khoảng cuối đông đầu xuân năm 1760 -1761. Nơi đây, nhà bác học đã có dịp tiếp xúc với người Tây Dương hoặc đọc những sách của họ viết về các vấn đề tôn giáo và khoa học Tây phương.

Người Công giáo Việt Nam xưa ắt ngạc nhiên khi đọc thấy vị danh nho này đã trình bày một khái niệm về Thiên Chúa như vậy. Trong khi đạo Thiên Chúa đang bị cấm cách ở Đàng Ngoài cũng như Đàng Trong.

Trước đây, dư luận thường cho rằng giữa đạo Thiên Chúa với đạo Phật không có gì gay go, còn giữa đạo Thiên Chúa với Nho giáo mới căng thẳng. Nhưng khi đi vào cụ thể vấn đề, khi tìm tòi những tài liệu của các nhà Nho đã nhận định về đạo Thiên Chúa, chúng ta liền thấy dư luận đó không đúng. Công giáo và Nho giáo phải chăng chỉ có bút chiến hay khẩu chiến ghê gớm? Cho nên chúng tôi càng trân trọng khi đọc *Vấn đề loại ngữ* thấy có những điều nói tới Thiên Chúa giáo, đây là tư liệu rất hiếm, nếu không nói là duy nhất mà ta có thể có từ trước đến nay. Chúng ta dùng bản dịch và khảo trích của Trần Văn Giáp, do Nhà xuất bản Văn hoá, Hà Nội, 1962 ấn hành. Tại Sài Gòn năm 1972 và 1973 cũng có hai bản dịch khác nhau được

ấn hành, nhưng nếu đem so sánh với bản của cụ Giáp, thì thấy có nhiều đoạn cũng tương tự, đặc biệt là các chú thích về giáo sĩ Gia Tô.

Đọc Lê Quý Đôn rồi (vì ngoài *Vấn đề loại ngữ*, trong *Phủ biên tạp lục* cũng có đoạn nói tới một số giáo sĩ hiện diện ở Đàng Trong), tôi tra lại các sử sách của Công giáo Việt Nam đã ấn hành, không thấy nơi đâu nhắc tới Lê Quý Đôn. Ở những tác giả không thạo chữ Hán đã đành, mà ngay cả ở những người như Cadière vừa thông Nho vừa luôn tìm kiếm từ những mảnh bia đá tới cuốn gia phả có liên quan tới Thiên Chúa giáo, cũng không thấy nói tới nhà Nho lớn này. Chỉ có linh mục Henri Bernard, thuộc dòng Tên bên Trung Quốc là bạn khảo cứu với Cadière, khi sang Việt Nam diễn thuyết hồi trước đệ nhị thế chiến, đã ca tụng Lê Quý Đôn như một bác học hàng đầu của Việt Nam, một nhà cải cách "Vương An Thạch Việt Nam", một người cởi mở chấp nhận khoa học kỹ thuật Tây phương, một người có viết đến tên Lợi Mã Đẩu. Nhưng không thấy nói gì tới những điều Lê Quý Đôn viết về Thiên Chúa giáo. Tôi hết sức ngạc nhiên, sự ngạc nhiên này thúc đẩy tôi viết bài góp phần chú giải *Vấn đề loại ngữ*, và chỉ giới hạn trong những đoạn có liên quan đến Thiên Chúa giáo.

\*. Nhà nghiên cứu, Hội đồng Khoa học xã hội và nhân văn Thành phố Hồ Chí Minh

## I. LÊ QUÝ ĐÔN VỚI VĂN ĐÀI LOẠI NGỮ VÀ CUỘC ĐI SỬ YÊN KINH

Lê Quý Đôn là một nhà bác học lỗi lạc có những hiểu biết bao quát các tri thức đương thời.

Tác phẩm của ông có đến 50 bộ bao gồm các lĩnh vực từ thơ, văn đến sử học, địa lí, triết học, y học, thiên văn học, nông học, v.v... Trong số những tác phẩm đó, *Văn đài loại ngữ* có tính chất của một bộ bách khoa toàn thư, tập hợp và sắp xếp những tri thức về khoa học xã hội và khoa học tự nhiên lúc bấy giờ.

“Trong hoạt động khoa học, Lê Quý Đôn luôn luôn nêu cao tinh thần học tập, nghiên cứu không biết mệt mỏi, tác phong làm việc nghiêm túc, khoa học và ý thức độc lập, tìm tòi trong nghiên cứu”<sup>(1)</sup>.

**1. Lê Quý Đôn**, tự Doãn Hậu, hiệu Quế Đường, người làng Diên Hà, trấn Sơn Nam Hạ (nay là làng Phú Hiếu, huyện Duyên Hà, tỉnh Thái Bình); sinh năm 1726 (niên hiệu Bảo Thái thứ 7), mất năm 1784 (niên hiệu Cảnh Hưng thứ 45), thọ 58 tuổi. Cha là Lê Phú Thứ (sau đổi ra Lê Trọng Thứ) đậu tiến sĩ năm 1724, làm quan đến Hình bộ Thượng thư.

Thuở nhỏ Lê Quý Đôn đã nổi tiếng thần đồng, học đâu nhớ đấy: hai tuổi đã phân biệt được chữ *hữu* là có, *vô* là không; 5 tuổi đã đọc được nhiều thiên trong *Kinh Thi*; 11 tuổi đã học *sử* và đọc được *Kinh Dịch*; 14 tuổi học hết *Tứ thư*, *Ngũ kinh*, *Sử*, *Truyện* và đọc đến cả *Bách gia*, *Chư tử*. Trong một ngày, ông có thể làm xong mười bài phú, không cần nghĩ, không viết nháp.

Năm 18 tuổi, ông thi *hương* trường Sơn Nam, bài trúng hạng ưu, đậu giải nguyên. Sau đó ông đi dạy học và viết sách. Có tài liệu nói ông đã soạn được một trăm thiên sách, song không rõ ràng gì.

Năm 27 tuổi, ông đi thi *hội* đậu đầu, vào thi *đình* cũng đậu đầu, trúng *bảng nhãn*. Sau đó ông được bổ nhiệm làm quan khi ở văn ban, khi ở võ ban, lúc ở phủ chúa, lúc ở trấn biên, lại có dịp được cử đi sứ. Hoạn lộ của ông cũng như nhiều quan lại khác dưới thời phong kiến, lúc thăng lúc giáng rất chìm bổng, lại có khi bị gièm pha phải cáo bệnh về quê. Ông mất khi đang làm Hiệp trấn ở Nghệ An, được tặng Công bộ Thượng thư, tước Đình quận công.

Ngoài việc làm quan, suốt đời Lê Quý Đôn đã dành thì giờ biên soạn nhiều sách. Tác phẩm của ông có thể chia ra nhiều loại: sử học, thơ văn, chú giải kinh điển, triết học, tổng loại và tạp biên. *Văn đài loại ngữ* là một pho sách nằm trong tổng loại. Ông còn làm nhiều thơ văn hài hước bằng chữ Nôm như *Mẹ ơi con muốn lấy chồng*, hay *Rắn đầu biếng học*, mà có lẽ từ hồi nhỏ ai trong chúng ta cũng đã học thuộc lòng<sup>(2)</sup>.

**2. Văn đài loại ngữ** được biên soạn sau khi đi Bắc sứ về (1762). Dưới lời tựa, tác giả có ghi ngày 15 tháng 7 năm Quý Tị niên hiệu Cảnh Hưng (1773), chắc tới đó mới hoàn thành. Sách chia làm 9 quyển, mỗi quyển là một đề mục riêng:

Quyển 1. *Lí khí* (bàn về vũ trụ luận)

Quyển 2. *Hình tượng* (bàn về vũ trụ học)

Quyển 3. *Khu vũ* (bàn về địa lí)

Quyển 4. *Vượng điển* (bàn về điển lệ, chế độ)

Quyển 5. *Văn nghệ* (bàn về văn học nghệ thuật)

Quyển 6. *Âm tự* (bàn về ngôn ngữ, văn tự)

Quyển 7. *Thư tịch* (bàn về sách vở)

Quyển 8. *Sỹ quy* (bàn về phép làm quan)

1. Ủy ban Khoa học Xã hội Việt Nam. *Lịch sử Việt Nam*, tập I, Nxb KHXH, Hà Nội 1971, tr. 415.

2. Trần Văn Giáp. *Lược truyện các tác gia Việt Nam*, tập I, Nxb KHXH, Hà Nội 1971. Lấy tư liệu các trang 300 - 306.

Quyển 9. *Phẩm vật* (bàn về vật dụng và vạn vật học)<sup>(3)</sup>

Những đoạn nói đến Thiên Chúa giáo đều nằm trong quyển 3, tức quyển bàn về *Khu vũ loại*. Quyển này gồm 93 điều nói về quan hệ giữa thiên văn và địa lí, giữa chính trị và địa lí, về phép làm các bản đồ với những đường kinh vĩ tuyến, về việc phân ranh và định phương hướng, về các khái niệm của Việt Nam, Trung Quốc và của các nhà truyền giáo Tây phương, về thiên cầu và địa cầu... Quyển này dài 55 tờ, tức 110 trang, mỗi trang 160 chữ. Nếu dịch từ Hán văn cô đọng sang Quốc ngữ, thì mỗi trang ít nhất thành trang ruối. Nói rõ như vậy để độc giả hình dung được vị trí của vấn đề chúng ta muốn biết, đồng thời cũng để thấy sự nghiệp trước tác của Lê Quý Đôn vĩ đại đến mức nào, nếu ta đem nhân lên từ tờ tới quyển, từ quyển tới sách, rồi từ sách đến cả tổng số hàng trăm cuốn của ông. Và tôi cũng muốn nói lên phạm vi nhỏ hẹp của mình: Phần chúng tôi chú giải chỉ là vài trang.

**3. Về chuyến đi sứ Bắc Kinh** của Lê Quý Đôn, Hoàng Xuân Hãn đã nghiên cứu khá đầy đủ. Xin trích một đoạn nói về thời gian và lịch trình của cuộc Bắc du, để ta biết vào thời điểm nào và địa điểm nào Lê Quý Đôn đã thu nhập tư liệu viết về Thiên Chúa giáo và các ngành khoa học Tây phương.

Ngày 13 tháng Chạp năm Mậu Dần (1758), chúa Minh (tức Trịnh Doanh) chọn Lê Quý Đôn làm Giáp phó sứ (cũng như đệ nhất phó sứ) sung phái bộ đi Yên Kinh (tức Bắc Kinh). Lúc đó Lê Quý Đôn mới 33 tuổi, trẻ nhất trong ba vị chánh phó sứ, và vị nào cũng xuất thân tiến sĩ. Đáng lẽ phái bộ lên đường sớm hơn, nhưng vì vua Lê băng hà nên phải để chậm lại hơn một năm.

“Ngày 28 tháng Giêng năm Canh Thìn (1760), sứ bộ lên đường. Đến cuối năm ngày mồng 8 tháng Chạp mới tới Bắc Kinh.

Ở Bắc Kinh non ba tháng, làm trọn các nhiệm vụ sứ thần”.

“Ngày mồng một tháng Ba, năm Tân Tị (1761) sứ bộ lên đường về. Chuyến về chóng hơn khi đi. Ngày mồng chín tháng Chạp năm ấy đã về đến Nam Ninh...”

“Trái với ý muốn về ăn Tết ở nhà, sứ bộ phải đợi ra giêng năm Nhâm Ngọ (1762) mới qua ải Nam Quan mà về Thăng Long”<sup>(4)</sup>.

Như vậy, Lê Quý Đôn chỉ ở Bắc Kinh non ba tháng, mà nhiệm vụ sứ bộ thì nhiều, hầu như ngày nào cũng có việc, khi thì châu vua, khi thì viếng Văn miếu, lúc thù tạc yến tiệc với các thượng quan, lúc tiếp xúc trao đổi thơ văn với các sứ bộ ngoại quốc có mặt ở Bắc Kinh. Tiếc rằng những cuốn sổ tay ghi chép nhật kí của tác giả nay không còn, mà sách *Bắc sứ thông lục* cũng mất nhiều phần, nên ta không xác định được Lê Quý Đôn có trực tiếp giao thiệp với các giáo sĩ Tây Dương lúc đó đang làm quan tại triều đình khá đông, để bàn về triết học hay khoa học không. Khi đọc tác phẩm, ta thấy ông giảng giải nhiều điều rất cặn kẽ, như then máy trong đồng hồ báo thức, cách vẽ các đường kinh tuyến, vĩ tuyến trên bản đồ hoặc cách trang trí một nhà thờ Thiên Chúa giáo..., ta thấy như ông đã nhìn tận mắt nghe tận tai, đã thảo luận với các chuyên gia, chứ không phải chỉ đọc sách thôi.

Cũng xin nói thêm cuộc đi sứ này rất dài và lâu, đi cũng như về mất gần cả năm, phải đi qua nhiều thành phố lớn, nhỏ, vừa đi đường bộ vừa đi đường thủy. Có những lúc vì lý do nào đó, phái bộ phải ở kẹt một nơi cả tháng. Như vậy Lê Quý Đôn còn có dịp để thu thập tư liệu hoặc tham quan hay tiếp

3. *Vân đài loại ngữ*. Tạ Quang Phát dịch, Tủ sách cổ văn, Sài Gòn 1972. Lấy đại ý các trang 19 - 20.

4. Hoàng Xuân Hãn. *Vụ Bắc sứ năm Canh Thìn...* Tập san *Địa*, số 6, Sài Gòn 1967, tr. 1551.

xúc trực tiếp, thí dụ khi đi qua Quế Lâm, Hành Dương, Hán Khẩu, Nam Kinh..., vì những nơi này cũng có nhiều thư quán và nhiều giáo sĩ Tây Dương trú ngụ.

## II. KHI LÊ QUÝ ĐÔN ĐI SỨ BẮC KINH THÌ TRIỀU ĐÌNH CÀN LONG ĐANG SỬ DỤNG GIÁO SĨ TÂY DƯƠNG

**1. Vua Càn Long (1711-1799)** tiếp sứ bộ Lê Quý Đôn là vua thứ tư nhà Thanh (gốc Mãn Châu), lúc đó vừa 50 tuổi và đang thịnh thời. Càn Long ở ngôi suốt 60 năm (1736 - 1796) có tiếng là người yêu nghệ thuật, trọng văn học, thích làm thơ tuy không có biệt tài. Ông đã cho ấn hành những pho sách lớn về kinh sử cổ điển Trung Quốc, chủ yếu là *Bộ tứ khố toàn thư* bao trùm mọi loại tri thức cổ kim, gồm cả một phần trước tác có giá trị khoa học của các giáo sĩ Tây Dương. Nhà vua là người khoan dung nhưng cũng hạ lệnh đốt hàng vạn cuốn sách có tính chống đối Mãn Thanh.

Vua Càn Long tiếp tục chính sách của các vua trước, nhất là Khang Hi (1662 - 1722): Về mặt đối nội vẫn sử dụng kiến thức khoa học của giáo sĩ Tây Dương, về mặt đối ngoại thì tiếp tục tìm cách bành trướng ở Trung Á và Tây Tạng, rồi đặt quyền bảo hộ trên đất Miến<sup>(5)</sup>. Chúng ta cũng không quên rằng chính Càn Long đã cho mấy chục vạn quân sang xâm chiếm Việt Nam, nhưng bị Quang Trung đánh cho tơi bời, tàn quân chạy về nước không còn mảnh giáp (1789).

Hồi Lê Quý Đôn đi sứ Bắc Kinh thì triều đình Càn Long rất huy hoàng, lộng lẫy, các báu vật kì trân được trưng bày la liệt. Hầu như vua muốn phô trương cái giàu, cái giỏi của mình, nhưng trong đó có phần đóng góp của các nước chư hầu và các giáo sĩ ngoại quốc...

**2. Những giáo sĩ phục vụ trong triều đình Càn Long** phần nhiều thuộc dòng Tên

(Jésuite) và thuộc nhiều quốc tịch khác nhau ở Châu Âu. Tại Khâm Thiên giám, người ta thấy hai linh mục Kogler và Hallerstein nối tiếp nhau làm *chánh* chỉ huy, còn linh mục Pereyra làm *phó* để phụ tá. Hai linh mục Incarville và Benoist thuộc sứ bộ truyền giáo Pháp, thì làm kĩ sư quản đốc các công trình ở hoàng cung và vườn thượng uyển, đồng thời làm thông dịch viên. Các tu sĩ Castiglione, Attiret và linh mục Sichelbarth, thì làm họa sĩ chính thức của nhà vua. Hai linh mục Flotian Bahr và Walter lo việc đào tạo nhạc sĩ cho triều đình. Tu sĩ Moggi làm điêu khắc gia. Tu sĩ Thébault chuyên gia về đồng hồ và máy móc (không biết có phải nhờ ông mà Chủ tịch Mao đã đem khoe với Tổng thống Mỹ Nixon một sưu tập đồng hồ cổ kính và phong phú nhất thế giới!). Tu sĩ Brossard coi việc chế tạo thủy tinh và tráng men. Còn hai tu sĩ Rousset và Costa thì làm ngự y<sup>(6)</sup>.

Như vậy, số người Tây Dương phục vụ trong triều đình Càn Long cũng khá đông. Họ được chức tước và lương bổng như hàng quan lại Trung Quốc. Họ đều vận y phục, nói năng đi đứng như các bạn đồng liêu. Các hồi kí và tư liệu còn lại từ thời đó nói rằng họ phục vụ triều đình không phải vì muốn làm quan, nhưng muốn được lòng vua để đổi lấy sự tự do truyền đạo. Song nhà vua lại theo một chính sách rõ rệt là dùng họ tại triều, cho họ hành đạo tại kinh nhưng cấm đoán ở các địa phương. Nên khi Lê Quý Đôn tới Bắc Kinh, cũng là lúc các giáo sĩ tập trung nơi đây khá đông, trong triều cũng như ngoài khu dân sự. Ông sẽ có nhiều thuận lợi để quan sát họ, đọc sách của họ

5. *Grand Larousse encyclopédique*, t VI, tr. 474.

6. J. de la Serviere. *Les anciennes missions de la Compagnie de Jésus en Chine* (1552-1814), Chang Hai (Thượng Hải), 1924, tr. 69. Nhân tiện xin cảm ơn Lm. Hoàng Sĩ Quý đã tìm cho mấy cuốn sách này và máy tư liệu khác.

hay xem họ làm các cuộc thí nghiệm khoa học, mà ông muốn tiếp thu để đưa vào *Văn đài loại ngữ* sau này.

### III. TIỂU SỬ NHỮNG TÂY SĨ VÀ NỘI DUNG NHỮNG TÁC PHẨM CỦA HỌ MÀ LÊ QUÝ ĐÔN ĐÃ NÓI TỚI TRONG *VĂN ĐÀI LOẠI NGỮ*

Trong điều 92, quyển 3 nói về *Khu vũ loại*, Lê Quý Đôn đã viết: “*Cuối đời Thế Tông nhà Minh, có người Tây phương tên là Lợi Mã Đậu rủ mười người bạn vượt biển du lịch, đi qua hơn mười nước, trải sáu vạn dặm đường và mất sáu năm mới đến được nước An Nam, qua biên giới vào đất Quảng Đông. Lúc đó những người bạn đi theo đều chết cả, chỉ còn một mình. Lợi Mã Đậu có thuật lạ, có tài hút khí trời vào đầy trong người nên không sinh bệnh tật. Ở Quảng Châu hơn hai mươi năm, thông hiểu cả văn tự ngữ ngôn Trung Quốc, Lợi Mã Đậu có râu tía, mắt xanh biếc, nước da đỏ như hoa đào, tuổi ngoài năm mươi mà trông như người mới hai, ba mươi tuổi. Khi tiếp ai thì vãi chào theo đúng lễ, cho nên người ta thích giao thiệp với ông...*”<sup>(7)</sup>

Để dễ hiểu đoạn văn trên, Trần Văn Giáp chú thích về Lợi Mã Đậu như sau: “Lợi Mã Đậu (Matteo Ricci) (sinh năm 1552, chết năm 1610) là một giáo sĩ truyền giáo của hội Gia Tô Ý Đại Lợi. Đến Quảng Châu năm Vạn Lịch thứ 8 (1580), lấy tên Trung Quốc là Lợi Tây Thái. Sau vào Bắc Kinh, dựng nhà thờ Thiên Chúa giáo. Ông kiêm thông cả văn tự Trung Tây, giỏi về các môn toán thiên văn, địa dư, y dược; được vua Minh Thần Tông xem trọng. Có dịch các sách: *Kiến khôn thể nghĩa* 2 quyển, *Kỉ hà học nguyên bản*, 6 quyển. Ông là người thứ nhất đem triết học, thiên văn Tây phương vào Trung Quốc”<sup>(8)</sup>.

Về Lợi (cụ Giáp phiên âm là Lợi) Mã Đậu đã được thận trọng chú thích bằng cách tra tự điển Từ Hải. Về niên đại, khi thấy hai tài liệu khác nhau thì cụ chỉ lưu ý, chứ chưa tìm hiểu thêm. Một số điểm khác trong đoạn văn trên của Lê Quý Đôn có lẽ cũng cần làm sáng tỏ. Vậy xin chia sẻ cùng bạn đọc những gì tôi đã tra cứu thêm lúc đọc và tìm hiểu Lê Quý Đôn ở những đoạn có miêu tả Thiên Chúa giáo.

#### 1. Những giáo sĩ Tây phương đến Trung Quốc trước Lợi Mã Đậu

Lợi Mã Đậu không phải là giáo sĩ đầu tiên tới Trung Quốc, trước ông đã có nhiều người đến với ý định truyền giáo nhưng không ai đạt được cơ sở vững bền như ông. Chúng ta không kể tới những đợt vào Trung Quốc quá xa xưa, như giáo phái Nestorius (Cảnh giáo) đã tích cực hoạt động tại Tây An Phủ, cố đô Trung Quốc, vào những thế kỉ VII - VIII đời nhà Đường<sup>(9)</sup>, hay như linh mục khâm sứ Jean de Montcorvin cùng với mấy tu sĩ dòng Phanxicô đã truyền giáo và thành lập được một tổng giáo phận tại Yên Kinh, vào những thế kỉ XIII - XIV đời nhà Nguyên<sup>(10)</sup>..., mà chỉ tính từ thế kỉ XVI, khi có sử liệu chắc chắn và liên tục hơn cả.

Hàng hải và thương nhân Bồ Đào Nha khai thông ra đường thuỷ từ Âu sang Á một cách thường xuyên trước nhất. Họ cập bến Áo Môn (Macao) năm 1515. Các tu sĩ dòng

7. *Văn đài loại ngữ*, tr 51a, 51b phần chữ Hán in kèm bản dịch của Tạ Quang Phát, Sđd. Tôi cũng dựa theo các bản dịch của cụ Giáp và cụ Phát.

8. *Văn đài loại ngữ*. Trần Văn Giáp dịch và khảo thích. Nxb Văn hoá, Hà Nội 1962. Chú thích 1, tr. 178.

9. Henri Harvet. *La stèle chrétienne de Si-ngan-fou*. SJ Chang Hai, 1897. Giáo phái Nestorien là lạc đạo đối với giáo hội La Mã, vì Nestorius, người đứng đầu giáo phái chủ trương phải phân nơi Đức Ki Tô làm hai ngôi vị như hai bản thể khác nhau.

10. Léon July. *Christianisme en Extrême-orient*, tr 14-21. Do Nguyễn Hồng dẫn trong *Lịch sử truyền giáo ở Việt Nam*, Sài Gòn 1959, tr 12.

Tên hồi đó do vương quốc Bồ bảo trợ cũng theo đường ấy sang truyền giáo bên phương Đông. Người ta thường nhắc đến cái tên Phanxicô Xavie như một sáng lập viên của việc truyền giáo Viễn Đông. Ông cùng các bạn đồng sự đến giảng đạo tại Nhật. Tại đây ông nhận xét thấy Nhật cũng như nhiều nước khác ở Viễn Đông chịu ảnh hưởng văn minh Trung Hoa khá sâu đậm, muốn truyền giáo cho vùng này thì trước hết phải tìm hiểu văn minh Trung Hoa và thí nghiệm rao giảng Phúc Âm ở đây đã. Ông lên đường sang Trung Quốc nhưng khi vừa cập bến đảo Tam Sơn (Sancian) bên bờ Quảng Châu thì bất ụng bị bệnh chết ngày 3 - 2 - 1552 (sau ông được phong làm thánh phù hộ cho việc truyền giáo phương Đông)<sup>(11)</sup>.

Năm 1557, người Bồ được phép lập thương điểm ở Áo Môn. Năm 1562, các tu sĩ Pérez và Texeira xây dựng tại đây một cơ sở nhỏ để truyền đạo cho người Hoa tới buôn bán làm ăn. Nhưng phương pháp của họ quá thô sơ: Ai vào đạo thì phải học tiếng Bồ, lấy tên Bồ, hành xử như người Bồ<sup>(12)</sup>!

Nhưng chỉ ít lâu sau, cung cách này bị kết án và bãi bỏ do vị thanh tra của dòng Tên là Valignani (sau lấy tên là Phạm Lê An, hiệu Lập Sơn). Phạm Lê An, gốc Ý, từng là thầy dạy Lợi Mã Đẩu, sang Đông phương từ năm 1574 mang theo 38 người đồng sự. Trước khi đi Nhật, ông ngừng lại Áo Môn, vạch ra một đường hướng mới: yêu cầu các giáo sĩ phải học chữ Hán và nói tiếng địa phương, kinh bốn phải dịch ra ngôn ngữ bản xứ (mặc dù có thầy tu kêu ca phải học 30 năm thì mới đọc và viết được chữ Hán!). Ông lại cử thêm ba tu sĩ mà ông cho là có nhiệt tình và xuất sắc còn đang ở Goa (Ấn Độ) tới củng cố nơi đây. Họ là Ruggieri, Pasio và Ricci. Ruggieri (1543 - 1607) tức La Minh Hiền, hiệu Phục Sơ đến Áo Môn sớm hơn cả (tháng 7 - 1579). Còn

Pasio và Ricci thì ba năm sau mới tới (tháng 8 - 1582, năm Nhâm Ngọ hiệu Minh Thần Tông Vạn Lịch thứ 10)<sup>(13)</sup>. Vừa tới nơi, Minh Hiền gia công học tiếng, song ít kết quả vì không có thầy dạy tốt. Hồi đó cứ đến mùa thu, các tàu Bồ được phép tới Quảng Châu (Canton) để bốc dỡ hàng hoá, song đến đêm thì thương gia và thuỷ thủ phải xuống thuyền ngủ. Minh Hiền cũng thường theo họ, và từ năm 1580, vì được lòng quan Hải đạo, nên được ở hẳn trên bờ, ông lại đem hết tâm lực học tiếng<sup>(14)</sup>. Nơi ông ở là một ngôi nhà giành cho các sứ bộ An Nam hay Xiêm đem đồ tiến cống bằng đường biển. Năm 1582, Minh Hiền theo phái đoàn thương gia Bồ đi điều đình với tổng đốc Lương Quảng tại Triệu Khánh (cách Quảng Châu khoảng một trăm cây số về hướng tây). Minh Hiền biếu quà riêng rất hậu, nên được phép lưu trú trong chùa Thiên Ninh ngay gần thành phố. Minh Hiền vui mừng đem thêm Pasio tới vào cuối năm. Song chỉ được mấy tháng tổng đốc thất sủng phải triệu về kinh, nên hai tu sĩ cũng bị đuổi về Áo Môn. Pasio chán nản, bỏ sang Nhật phụ trách công việc khác. Minh Hiền nhân nại hơn, năm sau 1583, lại được phép vị tổng đốc mới cho về Triệu Khánh. Lần này ông mang theo Ricci. Từ đây Ricci xuất hiện rõ hơn và trở thành vai chính.

**2. Tiểu sử của Lợi Mã Đẩu (1552 - 1610).** Chính tên là Matteo Ricci gốc Ý sinh tại Macerata, sau khi học trung học tại quê, đến Roma học luật từ năm 1568, vào dòng Tên năm 1571 (tức Compagnie de Jésus mà

11. *Les anciennes missions...* Sđd, tr. 1.

12. *Les anciennes missions...* Sđd tr. 2: “Les néophytes apprenaient la langue de leurs apôtres, prenaient des noms portugais, et se rapprochaient autant que possible du genre de vie des colonisateur”.

13. *Les anciennes missions...* Sđd, tr. 2,3.

14. *Les anciennes missions...* Sđd, tr. 2,3.

chữ Hán dịch là “Gia Tô hội sĩ”, nên nhiều người không quen tổ chức Thiên Chúa giáo dễ lẫn với “Giáo hội Gia Tô”). Năm 1578 xuống tàu từ Bồ đi Goa, tại đây học nốt thần học. Như đã nói ở trên, theo yêu cầu của bề trên Valignani, Ricci đã cập bến Áo Môn tháng 8 - 1582 (năm Vạn Lịch thứ 10), bắt tay vào học ngay tiếng nói và văn minh Trung Hoa. Năm 1583 ông theo Minh Hiền tới Triệu Khánh, một địa điểm truyền giáo đầu tiên tương đối ổn định vào sâu trong đất liền. Nếu tính từ ngày rời Âu Châu tới đó, thì đúng là thời gian “sáu năm”, còn việc “đi qua hơn mười nước, trải sáu vạn dặm đường” thì cũng kể là đúng, vì thời đó chiều dài của dặm đường thì co giãn mà đường đi thì quanh co (phải vòng qua mũi Hảo Vọng nam Phi Châu) và ngay lúc gần tới Áo Môn cũng phải ven theo bờ bể vòng vo của Việt Nam). Riêng về thời điểm cập bến Trung Quốc, thì cả hai tài liệu *Vân đài loại ngữ* và tự điển *Từ Hải* đều lệch với thực tế: *Từ Hải* tính sai hai năm, còn *Vân đài loại ngữ* nói “cuối đời Thế Tông nhà Minh” tức Gia Tĩnh 1522 - 1566, thì quá sớm. Ở đây Lê Quý Đôn chỉ chép lại tài liệu của *Kiên biểu bí tập* như tác giả đã dẫn mà thôi<sup>(15)</sup>.

Tại Triệu Khánh, Minh Hiền và Mã Đậu tỏ mình là tu sĩ Thiên Chúa giáo, xây cất một ngôi nhà ở với một thánh đường nhỏ song rất trang trọng. Họ được đi lại tự do giữa Áo Môn, Quảng Châu với Triệu Khánh. Cơ sở này tồn tại được sáu năm (1583 - 1589), một số tu sĩ nữa cũng tới phụ trợ, nhưng chỉ Mã Đậu là liên tục ở luôn tại chỗ. Minh Hiền ở được hai năm, hoàn thành cuốn giáo lí *Thánh giáo thực lục*, trong khi Mã Đậu soạn cuốn *Kì nhân thập quy*, cả hai cùng bắt đầu dùng chữ Thiên Chúa để giải thích về đấng tạo hoá và dịch danh từ *Deus* của Thánh kinh. Sau đó Minh Hiền về Âu

Châu định vận động với Toà thánh cử phái đoàn ngoại giao và cho thêm nhiều tu sĩ truyền giáo tới Trung Quốc, việc kéo dài chưa thành thì đã chết tại Salerne<sup>(16)</sup>.

Lợi Mã Đậu cần cù làm việc tại chỗ. Ông suy nghĩ về phương pháp truyền giáo: Đối với giới trí thức nho sĩ, hãy nói chuyện với họ về thiên văn, địa lí, trước khi gợi ý về một đấng tạo hoá dựng nên trời đất. Ông đã tự tay vẽ một tấm *Vạn quốc dư đồ*, chú thích bằng chữ Hán, kèm theo hai mặt của *thiên cầu* với các ngôi sao chính và cả phương pháp chia *địa cầu* hình tròn thành các đường kinh tuyến và vĩ tuyến. Năm 1584, ông đã tự xuất tiền in tấm bản đồ đó, sau này nó được vinh dự nằm trong *Tứ khố toàn thư*. Tiếp theo thành công ấy, tuy không phải chuyên gia khoa học, ông đã mò mẫm chế tạo nào là đồng hồ đo bóng mặt trời, đồng hồ đo bằng nước, đồng hồ chạy bằng cát, nào là các dụng cụ tính kinh vĩ tuyến. Ông còn trang bị thêm các máy móc tinh vi mua từ Áo Môn về. Khách tò mò đến thăm ngày càng đông, ông biểu diễn và giới thiệu cách sử dụng, rồi thường biếu khách những máy móc đó. Ông không “giảng đạo bằng cách thô bạo” nghĩa là phỉ bác triết học, tư tưởng và văn hoá cổ truyền của Trung Quốc, ông chỉ nho nhã nói chuyện học thuật. Ông cho rằng việc truyền bá đức tin nơi một Thiên Chúa nhiên hậu sẽ tới. Cho nên ông hái lượm được rất nhiều cảm tình.

15. Tạ Quang Phát đã chú thích trong *Vân đài loại ngữ*, III. Sđd, tr. 171: “Kiên hồ tập (nguyên văn chép sai ra Kiên biểu tập), tên sách, có tất cả 66 quyển do Chữ Giá Hiền đời Thanh soạn, chép tổng tích của nhân vật cổ kim...” Không hiểu Kiên biểu bí tập có phải sách này không, các dịch giả không thấy chú thêm. Tôi dùng sách Hoàng Việt Giáp Tý niên biểu của Nguyễn Bá Trác, Sài Gòn 1957, để chuyển đổi ngày tháng âm dương lịch.

16. *Les anciennes missions...* Sđd, tr. 5.

Nhưng ngôi nhà của Lợi Mã Đậu ở có vẻ Tây phương cao ráo lại được trang trí mỹ thuật tân kỳ, nên gây sự thèm muốn nơi quan tổng đốc mới tới. Ông này kiếm có đặng Lợi Mã Đậu đi nơi khác, một nơi cũng thuộc Quảng Đông ở về phía tây bắc Quảng Châu, tức thị trấn Thiều Châu. Lần này, Lợi Mã Đậu cùng các bạn đồng sự chỉ làm một ngôi nhà với nguyện đường theo kiểu cổ truyền Trung Hoa và vẫn tiếp tục theo phương hướng cũ. Tuy nhiên, họ cũng có một vài quyết định thay đổi về hình thức: Từ nay mỗi tu sĩ, ngoài *tính danh*, đều có thêm một *hiệu* (ví dụ Lợi là tính, Mã Đậu là danh, *Tây Thái* là hiệu). Họ thường ăn mặc rất đơn sơ, gần như nghèo khó, chỉ dùng y phục chỉnh tề của giới thượng lưu mỗi khi giao thiệp với hàng quan lại, nho sĩ. Đồng thời để phân biệt với tu sĩ Phật giáo, họ không cạo râu tóc. Lợi Mã Đậu ở Thiều Châu tới năm 1595, với những sinh hoạt và chuẩn bị như vậy, ông sẽ rất thành công ở chặng đường hết sức quan trọng, chặng đường cuối cùng của đời ông, tức là tới Yên Kinh và được triều đình chấp thuận<sup>(17)</sup>.

Để nhận định về Lợi Mã Đậu, *Vân đài loại ngữ* viết tiếp: "*Năm Đinh Dậu niên hiệu Vạn Lịch đời Minh Thần Tông (1597), Lý Quân Thực gặp ông ta ở Dự Chương, cùng nhau đàm luận, đưa cho xem các vật lạ của nước mình: một cái bình bằng pha lê có vẽ, một cái đồng hồ chứa cát hình trứng ngỗng dùng để nghiêng cho cát tuôn ra mà tính giờ khắc. Ông mang theo kinh sách của nước ông, nỉ hoa, dụng cụ lật vật quý bằng*

*vàng. Giấy của nước ông trắng như làn da phụ nữ đẹp. Ông nói đó là do vỏ cây làm ra. Nhân đó Lý Quân Thực tặng ông một bài thơ:*

Vân hải đăng triều nhật.

Thừa lưu tín thái hà.

Tây lai lục vạn lí.

Đông phiếm nhất cô sà.

Phù thế thường như kí.

U thê tức thị gia.

Na kham tác quy mộng.

Xuân sắc nhiệm thiên nha.

Dịch thơ của Trần Văn Giáp<sup>(18)</sup>:

Mây biển giới vừng đông,

Lênh đênh vẻ ráng lông,

Từ Tây sau vạn dặm,

Sang Đông một chiếc bông,

Cuộc đời như giấc mộng,

Đâu đến cũng nhà chung,

Mơ tưởng về chi nữa,

Trời xuân khắp mọi vùng.

Lợi Mã Đậu không tính đến chuyện trở về nước nữa, lấy trời đất làm nhà cửa, cho cuộc sống chết như giấc chiêm bao. Xem vậy thì ông còn hơn cả Đạt Ma<sup>(19)</sup>.

(Kì sau đăng tiếp)

17. *Les anciennes missions ...* Sđd, tr 6,7,8,9 và *La stèle de Si- ngan - fou*. Sđd, tr. 5 - 14.

18. Trần Văn Giáp. *Vân đài loại ngữ*. Sđd, tr. 179.

19. *Vân đài loại ngữ*, chữ Hán. Sđd, 51a-51b.